

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
3.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
3.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
3.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây được viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599.

Tên tiếng Anh: ASIA MINERAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: AMC.

Mã chứng khoán niêm yết: AMC.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 30/6/2017 là 28.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 30/6/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 19/5/2017
Ông Lê Đình Danh	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 19/5/2017
Ông Hoàng Trọng Diên	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Chương	Thành viên HĐQT	

Ban Kiểm soát

Ông Trần Minh Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 19/5/2017
Ông Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 19/5/2017
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên	
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Trọng Diên

Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Chương

Kế toán trưởng

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

4. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2017



Giám đốc
Hoàng Trọng Diên



Số: 170632/BCSX-AISHN

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu, được lập ngày 11/8/2017, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



Vũ Khắc Chuyên

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

47.
NHÀ
TY
T
D
H
T

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂUĐịa chỉ: Lô 32 khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,
xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238 3791 777

Fax: 0238 3791 555

MẪU SỐ B01a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.051.177.835	34.081.296.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.871.773.481	3.106.708.811
1. Tiền	111	V.1	5.871.773.481	3.106.708.811
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.202.075.080	20.860.966.913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.528.782.082	21.279.870.662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	971.961.924	80.410.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	401.427.962	200.783.139
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(700.096.888)	(700.096.888)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	6.799.717.646	9.434.366.439
1. Hàng tồn kho	141		6.799.717.646	9.434.366.439
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.177.611.628	679.254.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.043.222.469	623.465.631
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		107.423.856	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	26.965.303	55.788.960
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.101.390.108	50.261.190.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.415.799.241	998.528.739
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	1.415.799.241	998.528.739
II. Tài sản cố định	220		46.505.307.009	45.694.083.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	43.912.235.282	43.021.801.035
<i>Nguyên giá</i>	222		77.641.044.326	73.986.626.144
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(33.728.809.044)	(30.964.825.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.593.071.727	2.672.282.623
<i>Nguyên giá</i>	228		3.200.254.101	3.200.254.101
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(607.182.374)	(527.971.478)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		277.150.740	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	277.150.740	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.903.133.118	3.568.578.405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3.903.133.118	3.568.578.405
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.152.567.943	84.342.487.556

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂUĐịa chỉ: Lô 32 khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,
xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238 3791 777

Fax: 0238 3791 555

MẪU SỐ B01a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.766.930.632	34.377.104.467
I. Nợ ngắn hạn	310		43.073.330.632	34.377.104.467
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.875.496.208	14.712.741.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	0	100.971.241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	597.321.915	255.045.587
4. Phải trả người lao động	314		4.091.435.938	7.359.077.290
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	740.283.584	120.790.295
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.077.298.284	298.874.707
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	20.573.041.560	11.350.536.180
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118.453.143	179.068.068
II. Nợ dài hạn	330		1.693.600.000	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.693.600.000	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	44.385.637.311	49.965.383.089
I. Vốn chủ sở hữu	410		44.385.637.311	49.965.383.089
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>28.500.000.000</i>	<i>28.500.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.925.898.014	8.820.532.346
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.959.739.297	12.644.850.743
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>0</i>	<i>12.644.850.743</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>5.959.739.297</i>	<i>0</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.152.567.943	84.342.487.556

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lưu Thị Thu

Nguyễn Văn Chương

Hoàng Trọng Diên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017 đ	Năm 2016 đ	Năm 2017 đ	Năm 2016 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.996.620.032	42.171.448.226	72.684.404.091	80.017.204.805
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.996.620.032	42.171.448.226	72.684.404.091	80.017.204.805
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.110.350.235	26.403.309.018	43.713.602.411	49.459.036.926
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.886.269.797	15.768.139.208	28.970.801.680	30.558.167.879
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	51.226.711	5.664.886	101.879.845	71.521.832
6. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	153.851.191	246.732.706	347.346.751	537.217.136
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107.360.022	235.075.843	193.869.744	523.121.743
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	9.182.766.804	10.562.593.974	18.117.797.058	19.813.883.373
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	2.290.826.319	1.691.797.734	4.129.028.556	3.437.755.170
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.310.052.194	3.272.679.680	6.478.509.160	6.840.834.032
10. Thu nhập khác	31	VI.6	122.152	6.000	183.659	6.000
11. Chi phí khác	32	VI.7	187.007.938	18.974.413	188.762.938	65.265.970
12. Lợi nhuận khác	40		(186.885.786)	(18.968.413)	(188.579.279)	(65.259.970)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.123.166.408	3.253.711.267	6.289.929.881	6.775.574.062
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	168.492.513	167.029.815	330.190.584	349.207.049
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.954.673.895	3.086.681.452	5.959.739.297	6.426.367.013
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	906,74	948,43	1.829,39	1.976,75
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	906,74	948,43	1.829,39	1.976,75

Lập biểu



Lưu Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: đ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	76.182.678.270	86.838.278.000
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(52.686.125.117)	(57.047.689.159)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.985.883.353)	(13.754.657.669)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	(188.516.428)	(537.822.365)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(252.237.219)	(322.661.996)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	279.489.769	198.024.623
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.217.894.734)	(4.378.200.930)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh	20	131.511.188	10.995.270.504
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.857.405.000)	(2.004.071.422)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.035.177	5.399.312
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.854.369.823)	(1.998.672.110)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	26.141.194.916	15.311.421.750
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.244.568.764)	(17.839.100.265)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.408.687.500)	(5.687.202.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.487.938.652	(8.214.881.015)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.765.080.017	781.717.379
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.106.708.811	5.325.857.012
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.347)	(132.898)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.871.773.481	6.107.441.493

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Lưu Thị Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Chương



Hoàng Trọng Diên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây được viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599.

Tên tiếng Anh: ASIA MINERAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: AMC.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 30/6/2017 là 28.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: AMC.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30/6/2017: 104 nhân viên (tại ngày 31/12/2016 là 110 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

002
INH
TNH
OÁ
INH
MINH
P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21/3/2016 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại ngày 30/6/2017:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản của các Ngân hàng nơi Công ty có mở tài khoản.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản của các Ngân hàng nơi Công ty có mở tài khoản.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc vào tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12 năm
Quyền khai thác mỏ	20 năm
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

513
CHI
ĐỒNG
ỀM
YCH
HỒ
3/A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng (trừ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản).

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: cước vận chuyển hàng hóa; chi phí lãi tiền vay; các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc

17-
HÁT
Y TI
TO
/ TI
Í MI
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều lệ Công ty và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*. Doanh thu hoạt động tài chính tại Công ty bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ kế toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Theo Quyết định số 85/2007/QĐ-TTg ngày 11/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, tỉnh Nghệ An, Khu kinh tế được hưởng các ưu đãi áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 đến hết năm 2020).

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hàng bán trong nước là: 10%, thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu là: 0%

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	14.085.022	7.148.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	5.857.688.459	3.099.559.869
Cộng	5.871.773.481	3.106.708.811

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	30/6/2017		01/01/2017	
	Ngoại tệ	đ	Ngoại tệ	đ
Tiền gửi Việt Nam đồng	0,00	5.748.243.820	0,00	3.079.887.964
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh	0	1.627.407.447	0	398.803.157
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	0	3.716.501.012	0	2.655.033.831
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	0	350.647.925	0	4.474.330
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	0	52.424.978	0	21.576.646
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	0	1.262.458	0	0
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	4.822,36	109.444.639	867,17	19.671.905
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh	961,98	21.817.706	315,91	7.152.202
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	3.183,98	72.276.346	305,04	6.930.509
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	246,22	5.585.501	246,22	5.589.194
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	430,18	9.765.086	0,00	0
Cộng	4.822,36	5.857.688.459	867,17	3.099.559.869

34
NH
TY
! 7
VU
CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***2. Phải thu khách hàng**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	22.528.782.082	(700.096.888)	21.279.870.662	(700.096.888)
Công ty 4 Oranges Co., Ltd	3.738.960.000	0	4.544.386.500	0
Công ty Cổ phần Thương Mại Hoá Chất Minh Khang	2.872.530.000	0	1.655.580.000	0
Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	2.428.796.000	0	1.950.350.000	0
Công ty Cổ phần Nhựa Á Đông	2.169.209.734	0	601.029.000	0
Công ty Cổ phần Hóa chất HP	1.842.760.000	0	2.703.299.000	0
Công ty TNHH MTV Provimi	888.160.000	0	1.110.746.000	0
Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu	202.680.500	0	186.010.000	0
Khách hàng khác	8.385.685.848	(700.096.888)	8.528.470.162	(700.096.888)
Cộng	22.528.782.082	(700.096.888)	21.279.870.662	(700.096.888)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Trả trước cho người bán ngắn hạn	971.961.924	0	80.410.000	0
Công ty Cổ phần Lập Hà	871.961.924	0	0	0
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung Khai Sơn	100.000.000	0	0	0
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	0	0	80.410.000	0
Cộng	971.961.924	0	80.410.000	0

4. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	401.427.962	0	200.783.139	0
Tạm ứng cho CBCNV	220.208.693	0	73.052.065	0
<i>Chu Mạnh Tuấn</i>	77.229.819	0	0	0
<i>Hoàng Thị Huyền</i>	57.760.900	0	57.760.900	0
<i>Vũ Hoàng Giang</i>	50.162.675	0	0	0
<i>Các đối tượng khác</i>	35.055.299	0	15.291.165	0
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	181.219.269	0	127.731.074	0
<i>Phải thu công nhân viên</i>	153.500.000	0	80.000.000	0
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	27.719.269	0	47.731.074	0
b. Dài hạn	1.415.799.241	0	998.528.739	0
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	1.392.940.641	0	975.670.139	0
Lãi Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	22.858.600	0	22.858.600	0
Cộng	1.817.227.203	0	1.199.311.878	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức		739.824.125	39.727.237		739.824.125	39.727.237
Công ty TNHH Hóa chất DSH	Trên 03 năm, đã ngừng hoạt động	607.400.000	0	Từ 02 đến 03 năm, đã ngừng hoạt động	607.400.000	0
Công ty TNHH Thuận Lợi	Từ 02 đến 03 năm	132.424.125	39.727.237	Từ 02 đến 03 năm	132.424.125	39.727.237
Cộng		739.824.125	39.727.237		739.824.125	39.727.237

6. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.355.466.164	0	5.752.944.183	0
Công cụ dụng cụ	250.450.665	0	276.891.688	0
Thành phẩm	3.166.327.701	0	3.373.115.067	0
Hàng hóa	27.473.116	0	31.415.501	0
Cộng	6.799.717.646	0	9.434.366.439	0

7. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
a- Ngắn hạn	1.043.222.469	623.465.631
Công cụ dụng cụ	441.662.119	244.693.604
Chi phí bảo hiểm	131.676.818	44.971.730
Chi phí sửa chữa	61.826.090	0
Chi phí vận chuyển	194.572.728	311.823.639
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	213.484.714	21.976.658
b- Dài hạn	3.903.133.118	3.568.578.405
Công cụ dụng cụ	772.963.569	1.224.915.972
Chi phí sửa chữa	34.403.549	71.540.433
Chi phí cấp Quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng	3.095.766.000	2.272.122.000
Cộng	4.946.355.587	4.192.044.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. Tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	24.883.282.973	43.907.499.858	5.115.510.015	80.333.298	73.986.626.144
Mua trong kỳ	0	603.500.000	2.240.100.000	0	2.843.600.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	810.818.182	0	0	0	810.818.182
Tại ngày 30/6/2017	25.694.101.155	44.510.999.858	7.355.610.015	80.333.298	77.641.044.326
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	7.150.753.252	21.007.758.117	2.749.631.949	56.681.791	30.964.825.109
Khấu hao trong kỳ	785.990.376	1.705.299.724	267.921.105	4.772.730	2.763.983.935
Tại ngày 30/6/2017	7.936.743.628	22.713.057.841	3.017.553.054	61.454.521	33.728.809.044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	17.732.529.721	22.899.741.741	2.365.878.066	23.651.507	43.021.801.035
Tại ngày 30/6/2017	17.757.357.527	21.797.942.017	4.338.056.961	18.878.777	43.912.235.282

- Giá trị còn lại tại 30/6/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.610.964.797 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 30/6/2017 nhưng vẫn còn sử dụng: 3.609.700.264 đồng

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO)	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Tại ngày 30/6/2017	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	496.153.296	31.818.182	527.971.478
Khấu hao trong kỳ	79.210.896	0	79.210.896
Tại ngày 30/6/2017	575.364.192	31.818.182	607.182.374
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	2.672.282.623	0	2.672.282.623
Tại ngày 30/6/2017	2.593.071.727	0	2.593.071.727

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao ngày 30/6/2017 nhưng vẫn còn sử dụng: 31.818.182 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí cải tạo văn phòng	277.150.740	0
Cộng	277.150.740	0

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,

xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

Tel: 0238 3791 777

Fax: 0238 3791 555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***11. Phải trả người bán**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.875.496.208	10.875.496.208	14.712.741.099	14.712.741.099
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	3.156.519.086	3.156.519.086	2.807.068.000	2.807.068.000
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	1.419.647.572	1.419.647.572	2.384.344.000	2.384.344.000
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	995.082.525	995.082.525	629.046.720	629.046.720
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Á	816.714.674	816.714.674	1.693.410.087	1.693.410.087
Hợp tác xã Thanh Quyền	636.869.992	636.869.992	528.496.500	528.496.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Duy Anh	145.800.998	145.800.998	1.095.425.700	1.095.425.700
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Làng Sen	0	0	1.069.753.312	1.069.753.312
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu tại Nghệ An	0	0	217.000.000	217.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.704.861.361	3.704.861.361	4.288.196.780	4.288.196.780
Cộng	10.875.496.208	10.875.496.208	14.712.741.099	14.712.741.099

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khách hàng khác	0	0	100.971.241	100.971.241
Cộng	0	0	100.971.241	100.971.241

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Địa chỉ: Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm,

xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

Tel: 0238 3791 777

Fax: 0238 3791 555

Mẫu số B09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Số phát sinh trong kỳ		30/6/2017	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	60.724.439	1.118.381.717	1.179.106.156	0	0
Thuế TNDN	0	90.539.148	330.190.584	252.237.219	0	168.492.513
Thuế TNCN	0	0	307.863.769	83.951.269	0	223.912.500
Thuế tài nguyên	0	83.396.250	362.722.185	358.429.185	0	87.689.250
Tiền thuê đất	0	0	95.792.502	0	0	95.792.502
Phí bảo vệ môi trường	0	20.385.750	88.665.423	87.616.023	0	21.435.150
Thuế môn bài	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	1.698.043.000	1.698.043.000	0	0
Thuế xuất khẩu	55.788.960	0	724.869.641	696.045.984	26.965.303	0
Cộng	55.788.960	255.045.587	4.731.528.821	4.360.428.836	26.965.303	597.321.915

14. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
a- Ngắn hạn	740.283.584	120.790.295
Chi phí lãi vay phải trả	8.787.076	3.523.400
Chi phí vận chuyển phục vụ bán hàng	675.183.863	0
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	56.312.645	117.266.895
Cộng	740.283.584	120.790.295

15. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
a- Ngắn hạn	6.077.298.284	298.874.707
Phải trả các bên liên quan	5.740.965.071	230.934.278
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	4.252.284.836	7.868.920
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	136.280.235	223.065.358
Phải trả về cổ tức năm 2016 cho cổ đông Công ty	1.352.400.000	0
Phải trả đơn vị và cá nhân khác	336.333.213	67.940.429
Kinh phí công đoàn	6.799.987	13.055.025
BHXH, BHYT & BHTN	219.687.506	24.081.952
Các khoản phải trả khác	109.845.720	30.803.452
Cộng	6.077.298.284	298.874.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
n- Vay ngắn hạn	20.573.041.560	20.573.041.560	24.559.844.516	15.337.339.136	11.350.536.180	11.350.536.180
Vay ngân hàng	20.149.641.560	20.149.641.560	24.136.444.516	15.337.339.136	11.350.536.180	11.350.536.180
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh [1]	5.790.748.919	5.790.748.919	5.781.327.318	4.901.625.415	4.911.047.016	4.911.047.016
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh [2]	8.946.321.844	8.946.321.844	9.539.639.923	3.892.345.243	3.299.027.164	3.299.027.164
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh [3]	5.412.570.797	5.412.570.797	8.815.477.275	6.543.368.478	3.140.462.000	3.140.462.000
Vay dài hạn đến hạn trả [4]	423.400.000	423.400.000	423.400.000	0	0	0
b- Dài hạn	1.693.600.000	1.693.600.000	2.117.000.000	423.400.000	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh [4]	1.693.600.000	1.693.600.000	2.117.000.000	423.400.000	0	0
Cộng	22.266.641.560	22.266.641.560	26.676.844.516	15.760.739.136	11.350.536.180	11.350.536.180

[1] Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0083.HDTD2-404.16 ngày 30/12/2016, trong đó: Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến sản phẩm bột đá vôi trắng; Tài sản đảm bảo bao gồm: 01 dây chuyền sản xuất bột đá siêu mịn, hàng tồn kho luân chuyển chốt giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng tại mọi thời điểm và khoản phải thu từ các hợp đồng đầu ra chốt giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng tại mọi thời điểm. Số dư vay tại ngày 30/6/2017 là 253.678,25 USD.

[2] Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2016HĐTDHM/NHCT442-Á Châu ngày 10/11/2016, trong đó: Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng; Thời gian duy trì hạn mức từ 10/11/2016 đến hết ngày 09/11/2017; Thời hạn cho vay của từng khoản nợ ghi rõ trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày rút vốn; lãi suất cho vay thả nổi, được ghi rõ trên giấy nhận nợ; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Số dư vay tại ngày 31/12/2016 là 392.899,51 USD.

[3] Hợp đồng cho vay số 05/2017/5068/HM/AMC ngày 20/1/2017; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 800.000 USD, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ; nhằm mục đích là bổ sung vốn lưu động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu bột đá siêu mịn; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013; Số dư vay tại ngày 30/6/2017 là 238.120 USD.

[4] Hợp đồng cho vay số 05/2017/5068/AMC ngày 29/6/2017, trong đó: số tiền cho vay là 2.117.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6%/năm, nhằm mục đích mua Xe Toyota Landcruiser Prado theo hợp đồng mua xe ô tô số 33/HĐKT ngày 04/4/2017; Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013; Số dư vay tại ngày 30/6/2017 là 2.117.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư Quý I năm 2017	28.500.000.000	8.820.532.346	12.644.850.743	49.965.383.089
Lợi nhuận năm trước	0	0	3.005.065.402	3.005.065.402
Trích lập các quỹ (*)	0	0	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối Quý I năm 2017, Số dư cuối Quý II năm 2017	28.500.000.000	8.820.532.346	14.649.916.145	51.970.448.491
Lợi nhuận năm nay	0	0	2.954.673.895	2.954.673.895
Trích lập các quỹ (*)	0	1.105.365.668	(1.669.850.743)	(564.485.075)
Chia cổ tức (*)	0	0	(9.975.000.000)	(9.975.000.000)
Số dư cuối Quý II năm 2017	28.500.000.000	9.925.898.014	5.959.739.297	44.385.637.311

Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết số 03/AMC-ĐHĐCĐ ngày 19/5/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017:

- Chia cổ tức cho Cổ đông năm 2016 (tỷ lệ 35%/VĐL)	9.975.000.000
- Trích quỹ Đầu tư, phát triển	1.105.365.668
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.264.485.075
- Thương Ban quản lý điều hành	300.000.000

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
Tổng công ty Hợp tác Kinh tế	11.400.000.000	11.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	17.100.000.000	17.100.000.000
Cộng	28.500.000.000	28.500.000.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.500.000.000	28.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	28.500.000.000	28.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	28.500.000.000	28.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.975.000.000	9.975.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

c. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.850.000	2.850.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.850.000	2.850.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.850.000	2.850.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	9.925.898.014	8.820.532.346
Cộng	<u><u>9.925.898.014</u></u>	<u><u>8.820.532.346</u></u>

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
USD	4.822,36	867,17
Cộng	<u><u>4.822,36</u></u>	<u><u>867,17</u></u>

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017	01/01/2017
DNTN Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Tân Hải Nam	540.189.862	540.189.862
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát Gia Nguyễn	487.648.930	487.648.930
Công ty Cổ phần Tập đoàn ATA	64.335.285	64.335.285
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	240.536.227	240.536.227
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hà Bình	65.269.286	65.269.286
Công ty TNHH Nhựa Quang Minh	111.339.072	111.339.072
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ Hà Tĩnh	24.889.524	24.889.524
Cộng	<u><u>1.534.208.186</u></u>	<u><u>1.534.208.186</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Doanh thu bán hàng hóa	4.952.787.687	14.880.725.823	10.707.684.508	23.156.834.544
Doanh thu bán thành phẩm	31.988.019.163	27.162.233.767	61.896.541.946	56.646.816.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	55.813.182	128.488.636	80.177.637	213.554.091
Cộng	36.996.620.032	42.171.448.226	72.684.404.091	80.017.204.805

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Giá vốn bán hàng hóa	3.774.715.176	9.438.023.243	8.372.642.096	16.636.028.568
Giá vốn bán thành phẩm	18.302.399.642	16.903.665.270	35.291.177.178	32.725.825.035
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	33.235.417	61.620.505	49.783.137	97.183.323
Cộng	22.110.350.235	26.403.309.018	43.713.602.411	49.459.036.926

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.028.080	2.205.791	3.035.177	5.399.312
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	49.198.631	3.459.095	98.844.668	66.122.520
Cộng	51.226.711	5.664.886	101.879.845	71.521.832

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí lãi vay	107.360.022	235.075.843	193.869.744	523.121.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	42.504.352	7.642.906	149.490.190	10.081.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.686.018	4.013.957	2.686.018	4.013.957
Chi phí tài chính khác	1.300.799	0	1.300.799	0
Cộng	153.851.191	246.732.706	347.346.751	537.217.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
a- Chi phí bán hàng	9.182.766.804	10.562.593.974	18.117.797.058	19.813.883.373
Chi phí nhân viên	89.213.800	95.160.800	168.479.000	136.792.200
Chi phí vật liệu, bao bì	110.899.757	298.695.254	209.651.029	417.397.295
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	124.134.192	71.470.387	246.554.776	370.192.778
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	3.257.602	0	11.913.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.084.428.592	9.460.343.804	16.016.789.258	17.731.959.849
Chi phí bằng tiền khác	774.090.463	633.666.127	1.476.322.995	1.145.627.740
b- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.290.826.319	1.691.797.734	4.129.028.556	3.437.755.170
Chi phí nhân viên quản lý	1.418.055.102	1.257.584.347	2.710.623.094	2.470.550.339
Chi phí vật liệu quản lý	68.080.171	77.489.714	130.259.455	138.761.736
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.558.717	19.789.389	72.520.051	42.249.561
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.211.206	83.517.768	174.182.385	167.035.536
Thuế, phí và lệ phí	13.852.249	0	22.911.332	4.000.000
Chi phí dự phòng	0	(75.000.000)	0	(75.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.993.644	188.122.653	368.438.213	372.070.016
Chi phí bằng tiền khác	407.075.230	140.293.863	650.094.026	318.087.982
Cộng	11.473.593.123	12.254.391.708	22.246.825.614	23.251.638.543

6. Thu nhập khác

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	122.152	6.000	183.659	6.000
Cộng	122.152	6.000	183.659	6.000

7. Chi phí khác

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền phạt hành chính, các khoản thuế chậm nộp	179.357.938	15.974.323	179.357.938	56.765.880
Chi phí ủng hộ	0	3.000.000	500.000	8.500.000
Chi phí khác	7.650.000	90	8.905.000	90
Cộng	187.007.938	18.974.413	188.762.938	65.265.970

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.445.217.991	10.501.387.725	13.857.212.232	22.050.578.002
Chi phí nhân công	6.295.321.640	5.895.202.016	12.425.794.104	11.720.637.815
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.421.920.942	1.242.003.829	2.843.194.831	2.615.259.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.645.592.519	12.421.586.016	26.092.048.766	24.924.263.546
Chi phí khác bằng tiền	2.245.850.045	755.178.423	2.963.128.635	1.244.265.480
Cộng	30.053.903.137	30.815.358.009	58.181.378.568	62.555.004.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.123.166.408	3.253.711.267	6.289.929.881	6.775.574.062
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	246.683.857	86.885.023	313.881.802	208.566.921
- Các khoản điều chỉnh tăng	247.663.157	87.398.640	314.861.102	209.080.538
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	37.183.241	31.330.494	73.320.686	65.022.935
Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp	179.357.938	0	179.357.938	0
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền	261.978	0	261.978	0
Chi phí không được trừ	30.860.000	56.068.146	61.920.500	144.057.603
- Các khoản điều chỉnh giảm	(979.300)	(513.617)	(979.300)	(513.617)
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền	(979.300)	(513.617)	(979.300)	(513.617)
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.369.850.265	3.340.596.290	6.603.811.683	6.984.140.983
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%	10%	10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	336.985.027	334.059.629	660.381.168	698.414.098
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(168.492.514)	(167.029.814)	(330.190.584)	(349.207.049)
Tổng chi phí Thuế TNDN phải nộp hiện hành	168.492.513	167.029.815	330.190.584	349.207.049

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
LN kế toán sau thuế TNDN	2.954.673.895	3.086.681.452	5.959.739.297	6.426.367.013
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.954.673.895	3.086.681.452	5.959.739.297	6.426.367.013
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	370.467.390	383.668.145	745.973.930	792.636.701
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	906,74	948,43	1.829,39	1.976,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.954.673.895	3.086.681.452	5.959.739.297	6.426.367.013
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.954.673.895	3.086.681.452	5.959.739.297	6.426.367.013
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	370.467.390	383.668.145	745.973.930	792.636.701
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	906,74	948,43	1.829,39	1.976,75

(*): Số liệu trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi lấy theo tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua cho năm 2016 và dự kiến cho năm 2017 theo Nghị quyết số 03/AMC-ĐHĐCĐ ngày 19/5/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017 và ngày 30/6/2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017		
Đồng	+100	(163.948.681)
Đồng	-100	163.948.681
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
Đồng	+100	(116.917.847)
Đồng	-100	116.917.847

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 30/6/2017, Công ty không thực hiện nắm giữ bất kỳ khoản đầu tư cổ phiếu nào.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 30/6/2017			
Các khoản vay và nợ	20.573.041.560	1.693.600.000	22.266.641.560
Phải trả người bán	10.875.496.208	0	10.875.496.208
Chi phí phải trả	740.283.584	0	740.283.584
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.252.284.836	0	4.252.284.836
Cộng	36.441.106.188	1.693.600.000	38.134.706.188
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	11.350.536.180	0	11.350.536.180
Phải trả người bán	14.712.741.099	0	14.712.741.099
Chi phí phải trả	120.790.295	0	120.790.295
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.610.990	0	27.610.990
Cộng	26.211.678.564	0	26.211.678.564

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, một phần nhà cửa vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 30/6/2017.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2017 và ngày 01/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

Đơn vị tính : đồng

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2017		01/01/2017		30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.871.773.481	0	3.106.708.811	0	5.871.773.481	3.106.708.811
Phải thu khách hàng	22.528.782.082	(700.096.888)	21.279.870.662	(700.096.888)	21.828.685.194	20.579.773.774
Phải thu khác	1.415.799.241	0	998.528.739	0	1.415.799.241	998.528.739
TỔNG CỘNG	29.816.354.804	(700.096.888)	25.385.108.212	(700.096.888)	29.116.257.916	24.685.011.324
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	22.266.641.560	0	11.350.536.180	0	22.266.641.560	11.350.536.180
Phải trả người bán	10.875.496.208	0	14.712.741.099	0	10.875.496.208	14.712.741.099
Chi phí phải trả	740.283.584	0	120.790.295	0	740.283.584	120.790.295
Phải trả khác	4.252.284.836	0	27.610.990	0	4.252.284.836	27.610.990
TỔNG CỘNG	38.134.706.188	0	26.211.678.564	0	38.134.706.188	26.211.678.564

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2017 và ngày 31/12/2016. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Đơn vị tính : đồng***1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	26.141.194.916	15.311.421.750

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.244.568.764	17.839.100.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 30/6/2017 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Giao dịch các bên liên quan

a. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tiền lương	758.310.638	558.628.273
Phụ cấp	236.542.322	218.646.936
Cộng	994.852.960	777.275.209

b. Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: đồng

Bên liên quan khác	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Tại 01/01/2017	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Tại 30/6/2017
		- Tiền thuê phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất phải trả	0	1.044.999.996	696.666.664	348.333.332
		- Cổ tức năm 2016 phải trả	0	3.990.000.000	0	3.990.000.000
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông nắm giữ 40% vốn điều lệ	- Tiền cấp quyền khai thác KS mỏ Châu Quang	0	150.882.000	150.882.000	0
		- Phạt chậm nộp tiền cấp quyền khai thác KS mỏ Châu Quang	0	1.357.938	0	1.357.938
		- Tiền thuê đất mỏ Châu Quang	7.868.920	204.604.920	7.868.920	204.604.920
		- Tiền bảo hiểm phải nộp về Tổng Công ty	0	56.321.978	0	56.321.978

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Công ty chỉ hoạt động trong 2 lĩnh vực chính là sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn và dịch vụ vận chuyển, trong đó dịch vụ vận chuyển chiếm dưới 10% tổng doanh thu thuần. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: bán hàng hóa trong nước và xuất khẩu

Chi tiêu	Đơn vị tính: đồng		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	58.799.182.766	13.885.221.325	72.684.404.091
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	58.799.182.766	13.885.221.325	72.684.404.091
2. Chi phí	55.193.715.069	10.766.712.956	65.960.428.025
Giá vốn	37.196.798.377	6.516.804.034	43.713.602.411
Chi phí phân bổ	17.996.916.692	4.249.908.922	22.246.825.614
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (3 = 1 - 2)	3.605.467.697	3.118.508.369	6.723.976.066
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.956.298.607	698.119.575	3.654.418.182
5. Tài sản bộ phận	72.121.360.863	17.031.207.080	89.152.567.943
6. Tổng tài sản	72.121.360.863	17.031.207.080	89.152.567.943
7. Nợ phải trả bộ phận	36.214.907.022	8.552.023.610	44.766.930.632
8. Tổng nợ phải trả	36.214.907.022	8.552.023.610	44.766.930.632

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM (AISC).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM (AISC).

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Người lập biểu



Lưu Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chương

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2017



Hoàng Trọng Diên